

BÀI GIẢNG 25 – IELTS 8.5

POST-OPERATIVE DIALOGUE

Advanced Clinical Communication after Surgery

Khai thác bệnh nhân sau phẫu thuật ở mức nâng cao

Lớp: Tiếng Anh Y Khoa – Thiết yếu • Thực hành • Nghiên cứu

Đơn vị tổ chức: CLB Bóng đá PCC fC

Chủ đề: Post-operative assessment and patient-centred communication

Trình độ định hướng: IELTS 8.0–8.5 / Advanced Medical English

Thời lượng gợi ý: 25–30 phút

I. ĐỊNH HƯỚNG BÀI HỌC

Ở trình độ cơ bản, bác sĩ cần hỏi được:

Are you in pain?

Anh/chị có đau không?

Do you have a fever?

Anh/chị có sốt không?

Are you short of breath?

Anh/chị có khó thở không?

Tuy nhiên, ở mức **IELTS 8.5**, mục tiêu không chỉ là hỏi đúng, mà còn phải:

1. Hỏi có hệ thống.
 2. Diễn đạt tự nhiên, chính xác và chuyên nghiệp.
 3. Biết khai thác mức độ, diễn biến và yếu tố liên quan của triệu chứng.
 4. Biết phản hồi với bệnh nhân bằng ngôn ngữ trấn an.
 5. Nhận diện dấu hiệu cảnh báo sau phẫu thuật.
 6. Chuyển từ giao tiếp đơn giản sang giao tiếp lâm sàng nâng cao.
-

II. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học viên có thể:

1. Mục tiêu ngôn ngữ

Sử dụng thành thạo các cấu trúc tiếng Anh y khoa nâng cao để khai thác bệnh nhân sau phẫu thuật, bao gồm:

- General condition
- Pain assessment
- Gastrointestinal symptoms
- Respiratory symptoms
- Oral intake
- Bowel function
- Wound-related symptoms
- Warning signs

2. Mục tiêu giao tiếp

Học viên có thể hỏi bệnh nhân bằng phong cách:

- Professional – chuyên nghiệp
- Empathetic – đồng cảm
- Concise – ngắn gọn
- Systematic – có hệ thống
- Patient-centred – lấy người bệnh làm trung tâm

3. Mục tiêu lâm sàng

Học viên nhận diện được các vấn đề quan trọng sau phẫu thuật:

- Persistent or worsening pain
- Abdominal distension
- Vomiting or fever
- Worsening shortness of breath
- Poor oral intake
- Delayed bowel movement

- Loose stool or abnormal stool
- Possible wound infection
- Possible respiratory or thromboembolic complications

III. TÌNH HUỐNG LÂM SÀNG

Một bệnh nhân đang trong giai đoạn hồi phục sau phẫu thuật bụng. Bác sĩ đến thăm khám sau mổ để đánh giá tình trạng chung, mức độ đau, triệu chứng tiêu hóa, hô hấp, khả năng ăn uống, chức năng ruột và các dấu hiệu cảnh báo.

Ở mức nâng cao, bác sĩ không chỉ hỏi:

How are you feeling now?

mà cần phát triển thành:

How have you been feeling since the operation, particularly in terms of pain, breathing, nausea, and bowel function?

Từ sau phẫu thuật đến nay anh/chị cảm thấy thế nào, đặc biệt về đau, hô hấp, buồn nôn và chức năng tiêu hóa?

IV. HỘI THOẠI GỐC

Doctor: How are you feeling now?

Patient: The pain is less severe now, but I still have mild abdominal pain and bloating.

Doctor: Any vomiting or fever today?

Patient: No.

Doctor: Are you short of breath?

Patient: Yes, a little worse than before.

Doctor: How is your appetite?

Patient: I've just started eating some thin rice porridge.

Doctor: Have your bowels opened?

Patient: Yes. I passed loose yellow stool today.

V. HỘI THOẠI NÂNG CAO – IELTS 8.5

Advanced Post-operative Dialogue

Doctor: Good morning. I'm going to check how you are recovering after the operation. How have you been feeling since yesterday?

Bác sĩ: Chào anh/chị. Tôi sẽ kiểm tra tình trạng hồi phục của anh/chị sau phẫu thuật. Từ hôm qua đến nay anh/chị cảm thấy thế nào?

Patient: I feel slightly better overall. The pain has become less severe, but I still have some mild abdominal pain and a bloated sensation.

Bệnh nhân: Nhìn chung tôi thấy đỡ hơn một chút. Đau đã giảm, nhưng tôi vẫn còn đau bụng nhẹ và cảm giác chướng bụng.

Doctor: That is helpful to know. Is the pain constant, or does it come and go? And on a scale from 0 to 10, how would you rate it now?

Bác sĩ: Cảm ơn anh/chị đã chia sẻ. Con đau là liên tục hay từng cơn? Nếu chấm điểm từ 0 đến 10, hiện tại anh/chị đánh giá đau ở mức mấy?

Patient: It comes and goes. I would say it is about 3 out of 10 now.

Bệnh nhân: Đau từng cơn. Tôi nghĩ hiện khoảng 3/10.

Doctor: Have you had any nausea, vomiting, chills, or fever today?

Bác sĩ: Hôm nay anh/chị có buồn nôn, nôn, rét run hoặc sốt không?

Patient: No, none of those.

Bệnh nhân: Không, tôi không có các triệu chứng đó.

Doctor: Are you experiencing any shortness of breath, chest tightness, coughing, or pain when taking a deep breath?

Bác sĩ: Anh/chị có khó thở, tức ngực, ho hoặc đau khi hít sâu không?

Patient: I feel a little short of breath, slightly worse than before, especially when I try to sit up or breathe deeply.

Bệnh nhân: Tôi thấy hơi khó thở, hơi nặng hơn trước, đặc biệt khi ngồi dậy hoặc hít sâu.

Doctor: Thank you for telling me. I'll check your oxygen level, breathing rate, pulse, and examine your chest carefully.

Bác sĩ: Cảm ơn anh/chị đã cho tôi biết. Tôi sẽ kiểm tra nồng độ oxy, nhịp thở, mạch và khám phổi kỹ cho anh/chị.

Doctor: How has your appetite been? Have you been able to tolerate any food or fluids?

Bác sĩ: Anh/chị ăn uống thế nào? Anh/chị có ăn hoặc uống được gì không?

Patient: I've just started having some thin rice porridge. I can only eat a small amount.

Bệnh nhân: Tôi vừa bắt đầu ăn một ít cháo loãng. Tôi chỉ ăn được một lượng nhỏ.

Doctor: Any nausea, abdominal discomfort, or worsening bloating after eating?

Bác sĩ: Sau khi ăn anh/chị có buồn nôn, khó chịu bụng hoặc chướng bụng tăng lên không?

Patient: No nausea, but the bloating is still there.

Bệnh nhân: Không buồn nôn, nhưng vẫn còn chướng bụng.

Doctor: Have you passed gas or had a bowel movement since the operation?

Bác sĩ: Từ sau phẫu thuật anh/chị đã trung tiện hoặc đi đại tiện chưa?

Patient: Yes, I passed loose yellow stool today.

Bệnh nhân: Rồi, hôm nay tôi đi phân lỏng màu vàng.

Doctor: Thank you. We will continue to monitor your pain, breathing, bowel function, oral intake, and wound condition. Please let us know immediately if your breathing worsens, if you develop fever, increasing abdominal pain, repeated vomiting, or bleeding from the wound.

Bác sĩ: Cảm ơn anh/chị. Chúng tôi sẽ tiếp tục theo dõi đau, hô hấp, chức năng ruột, ăn uống và tình trạng vết mổ. Anh/chị hãy báo ngay cho chúng tôi nếu khó thở tăng, xuất hiện sốt, đau bụng tăng, nôn nhiều lần hoặc chảy máu từ vết mổ.

VI. TỪ VỰNG NÂNG CAO CÓ PHIÊN ÂM

English	IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ghi chú
post-operative recovery	/ˌpəʊst ˈɒpəreɪv riˈkʌvəri/	hồi phục sau phẫu thuật	cụm học thuật
overall condition	/ˌəʊvərˈɔːl kənˈdɪʃən/	tình trạng chung	dùng khi đánh giá tổng quát
persistent pain	/pəˈsɪstənt peɪn/	đau dai dẳng	cần theo dõi
worsening pain	/ˈwɜːsənɪŋ peɪn/	đau nặng lên	dấu hiệu cảnh báo
abdominal distension	/æbˈdɒmɪnəl dɪˈstenʃən/	chướng bụng	thuật ngữ chuyên môn hơn bloating
bloated sensation	/ˈbləʊtɪd senˈseɪʃən/	cảm giác chướng bụng	cách diễn đạt tự nhiên
nausea	/ˈnɔːziə/	buồn nôn	phân biệt với vomiting
vomiting	/ˈvɒmɪtɪŋ/	nôn	triệu chứng cần hỏi
chills	/tʃɪlz/	rét run	có thể đi kèm sốt
shortness of breath	/ˈʃɔːtnəs əv breθ/	tình trạng khó thở	danh từ
chest tightness	/tʃest ˈtaɪtnəs/	tức ngực	cần hỏi khi khó thở
breathing rate	/ˈbriːðɪŋ reɪt/	nhịp thở	dấu hiệu sinh tồn
oxygen saturation	/ˈɒksɪdʒən ˌsætʃəˈreɪʃən/	độ bão hòa oxy	SpO ₂

tolerate food	/'tɒləreɪt fu:d/	dung nạp thức ăn	dùng sau mổ
oral intake	/'ɔ:rəl 'ɪnteɪk/	ăn uống đường miệng	thuật ngữ lâm sàng
bowel function	/'baʊəl 'fʌŋkʃən/	chức năng ruột	theo dõi hậu phẫu
pass gas	/pɑ:s gæs/	trung tiện	dấu hiệu ruột hoạt động
bowel movement	/'baʊəl 'mu:vmənt/	lần đại tiện	cách nói chuẩn
loose stool	/lu:s stu:l/	phân lỏng	cần mô tả
wound condition	/wu:nd kən'dɪʃən/	tình trạng vết mổ	theo dõi nhiễm trùng
wound discharge	/wu:nd 'dɪstʃɑ:dʒ/	dịch chảy từ vết mổ	dấu hiệu bất thường
warning signs	/'wɔ:nɪŋ saɪnz/	dấu hiệu cảnh báo	cần dặn bệnh nhân
monitor closely	/'mɒnɪtə 'kləʊsli/	theo dõi sát	cụm thường dùng

VII. CẤU TRÚC NGÔN NGỮ IELTS 8.5

1. Cấu trúc hỏi diễn biến triệu chứng

Thay vì hỏi đơn giản:

Do you have pain?

Anh/chị có đau không?

Nên dùng:

Has the pain been getting better, getting worse, or staying about the same?

Cơn đau đang đỡ hơn, nặng hơn hay gần như không thay đổi?

Cấu trúc:

Has + symptom + been getting + comparative adjective?

Ví dụ:

- **Has the pain been getting worse?**
Con đau có nặng lên không?
 - **Has the bloating been getting better?**
Chướng bụng có đỡ hơn không?
 - **Has your breathing been getting worse?**
Khó thở có nặng lên không?
-

2. Cấu trúc hỏi mức độ

On a scale from 0 to 10, how would you rate your pain?

Nếu chấm điểm từ 0 đến 10, anh/chị đánh giá đau ở mức mấy?

Mẫu mở rộng:

On a scale from 0 to 10, where 0 means no pain and 10 means the worst pain imaginable, how would you rate it now?

Trên thang điểm từ 0 đến 10, trong đó 0 là không đau và 10 là cơn đau tồi tệ nhất có thể tưởng tượng, hiện tại anh/chị đánh giá mức đau là bao nhiêu?

3. Cấu trúc hỏi triệu chứng đi kèm

Are you experiencing any shortness of breath, chest tightness, coughing, or pain when taking a deep breath?

Anh/chị có khó thở, tức ngực, ho hoặc đau khi hít sâu không?

Cấu trúc:

Are you experiencing any + symptom?

Ví dụ:

- **Are you experiencing any nausea?**
Anh/chị có buồn nôn không?

- **Are you experiencing any dizziness?**

Anh/chị có chóng mặt không?

- **Are you experiencing any wound pain or discharge?**

Anh/chị có đau vết mổ hoặc chảy dịch từ vết mổ không?

4. Cấu trúc hỏi khả năng dung nạp ăn uống

Have you been able to tolerate any food or fluids?

Anh/chị có ăn uống được gì không?

Cấu trúc:

Have you been able to + verb?

Ví dụ:

- **Have you been able to drink water?**

Anh/chị có uống nước được không?

- **Have you been able to eat anything?**

Anh/chị có ăn được gì không?

- **Have you been able to sit up?**

Anh/chị có ngồi dậy được không?

- **Have you been able to walk a few steps?**

Anh/chị có đi được vài bước không?

5. Cấu trúc trấn an bệnh nhân

Thank you for telling me. I'll check your oxygen level and examine your chest carefully.

Cảm ơn anh/chị đã cho tôi biết. Tôi sẽ kiểm tra oxy máu và khám phổi kỹ cho anh/chị.

Cấu trúc:

Thank you for telling me. I will + medical action.

Ví dụ:

- **Thank you for telling me. I will assess your wound.**

Cảm ơn anh/chị đã cho tôi biết. Tôi sẽ đánh giá vết mổ của anh/chị.

- **Thank you for telling me. I will inform the surgical team.**

Cảm ơn anh/chị đã cho tôi biết. Tôi sẽ báo lại ê-kíp phẫu thuật.

- **Thank you for telling me. We will monitor you closely.**

Cảm ơn anh/chị đã cho tôi biết. Chúng tôi sẽ theo dõi sát anh/chị.

VIII. CHUYỂN CÂU CƠ BẢN SANG IELTS 8.5

Câu cơ bản	Câu nâng cao IELTS 8.5
How are you feeling now?	How have you been feeling since the operation?
Do you have pain?	Has the pain been getting better, getting worse, or staying about the same?
Any vomiting or fever?	Have you had any nausea, vomiting, chills, or fever today?
Are you short of breath?	Are you experiencing any shortness of breath, chest tightness, coughing, or pain when taking a deep breath?
Can you eat?	Have you been able to tolerate any food or fluids?
Have you passed stool?	Have you passed gas or had a bowel movement since the operation?
Is the wound okay?	Have you noticed any increasing pain, redness, swelling, bleeding, or discharge from the wound?
Tell us if you feel worse.	Please let us know immediately if your breathing worsens, if you develop fever, increasing abdominal pain, repeated vomiting, or wound bleeding.

IX. PHÂN TÍCH LÂM SÀNG NÂNG CAO

1. Dấu hiệu hồi phục tích cực

Trong hội thoại, có một số điểm thuận lợi:

- Pain is less severe.
Đau đã giảm.
- No vomiting or fever.
Không nôn, không sốt.
- The patient has started oral intake.
Người bệnh đã bắt đầu ăn đường miệng.
- The patient has had a bowel movement.
Người bệnh đã đại tiện.

Những yếu tố này gợi ý quá trình hồi phục bước đầu tương đối thuận lợi.

2. Dấu hiệu cần cảnh giác

Điểm đáng chú ý nhất là:

The patient reports worsening shortness of breath.

Người bệnh báo khó thở nặng hơn.

Sau phẫu thuật, khó thở tăng cần được đánh giá cẩn thận vì có thể liên quan đến:

- Atelectasis – xẹp phổi
- Pneumonia – viêm phổi
- Pulmonary embolism – thuyên tắc phổi
- Fluid overload – quá tải dịch
- Anaemia – thiếu máu
- Pain-related shallow breathing – thở nông do đau
- Cardiac complications – biến chứng tim mạch
- Residual effects of anaesthesia – ảnh hưởng còn lại của gây mê

3. Hành động lâm sàng phù hợp

Bác sĩ cần đánh giá:

- Respiratory rate – nhịp thở
- Oxygen saturation – SpO₂
- Pulse – mạch
- Blood pressure – huyết áp
- Temperature – nhiệt độ
- Chest examination – khám phổi
- Wound condition – tình trạng vết mổ
- Abdominal examination – khám bụng
- Need for urgent review – nhu cầu hội chẩn/đánh giá khẩn

X. CHECKLIST HẬU PHẪU Ở MỨC NÂNG CAO

Nội dung	Câu hỏi tiếng Anh	Ý nghĩa lâm sàng
Tình trạng chung	How have you been feeling since the operation?	Đánh giá tổng quát
Đau	Has the pain been getting better or worse?	Theo dõi đau sau mổ
Mức độ đau	On a scale from 0 to 10, how would you rate your pain?	Lượng hóa đau
Nôn/sốt	Have you had any nausea, vomiting, chills, or fever?	Gợi ý nhiễm trùng/biến chứng tiêu hóa
Khó thở	Are you experiencing any shortness of breath?	Dấu hiệu cảnh báo hô hấp
Đau ngực	Any chest tightness or pain when taking a deep breath?	Sàng lọc biến chứng hô hấp/tim mạch
Ăn uống	Have you been able to tolerate any food	Đánh giá dung nạp đường

	or fluids?	miệng
Trung tiện	Have you passed gas?	Đánh giá nhu động ruột
Đại tiện	Have you had a bowel movement?	Đánh giá chức năng ruột
Vết mổ	Any redness, swelling, bleeding, or discharge from the wound?	Sàng lọc nhiễm trùng/chảy máu
Dẫn dò	Please let us know immediately if any symptom worsens.	An toàn người bệnh

XI. CỤM TỪ HỌC THUẬT GIÚP ĐẠT IELTS 8.5

1. Cụm từ mô tả cải thiện

- **The pain has gradually subsided.**
Cơn đau đã giảm dần.
- **The patient appears to be recovering steadily.**
Người bệnh có vẻ đang hồi phục ổn định.
- **Oral intake has been resumed cautiously.**
Ăn uống đường miệng đã được bắt đầu lại một cách thận trọng.
- **Bowel function appears to be returning.**
Chức năng ruột có vẻ đang hồi phục.

2. Cụm từ mô tả bất thường

- **The shortness of breath has slightly worsened.**
Tình trạng khó thở hơi nặng lên.
- **Abdominal distension remains present.**
Tình trạng chướng bụng vẫn còn.
- **The patient reports loose yellow stool.**
Người bệnh báo đi phân lỏng màu vàng.
- **Further assessment is required.**
Cần đánh giá thêm.

3. Cụm từ dùng trong báo cáo lâm sàng

- **The patient is clinically stable but requires close monitoring.**
Người bệnh hiện ổn định về lâm sàng nhưng cần theo dõi sát.
 - **There are no signs of fever or vomiting at present.**
Hiện chưa ghi nhận sốt hoặc nôn.
 - **Respiratory symptoms should not be overlooked.**
Không nên bỏ qua các triệu chứng hô hấp.
 - **Post-operative complications need to be ruled out.**
Cần loại trừ các biến chứng sau phẫu thuật.
-

XII. BÀI TẬP THỰC HÀNH IELTS 8.5

Bài tập 1. Nâng cấp câu

Chuyển các câu đơn giản sau thành câu chuyên nghiệp hơn.

1. Do you have pain?

Gợi ý nâng cao:

Has the pain been getting better, getting worse, or staying about the same?

2. Do you have fever?

Gợi ý nâng cao:

Have you had any fever, chills, or sweating today?

3. Can you eat?

Gợi ý nâng cao:

Have you been able to tolerate any food or fluids since the operation?

4. Did you pass stool?

Gợi ý nâng cao:

Have you passed gas or had a bowel movement since the operation?

5. Tell me if you feel bad.

Gợi ý nâng cao:

Please let us know immediately if your symptoms worsen or if you develop any new concerns.

Bài tập 2. Đóng vai nâng cao

Tình huống

Bệnh nhân sau phẫu thuật bụng ngày thứ nhất. Người bệnh đau 3/10, còn chướng bụng nhẹ, không sốt, không nôn, có khó thở nhẹ tăng hơn trước, đã ăn được cháo loãng, đã đi phân lỏng màu vàng.

Nhiệm vụ của bác sĩ

Hỏi bệnh theo 8 bước:

1. Tình trạng chung.
 2. Đau và điểm đau.
 3. Nôn, buồn nôn, sốt, rét run.
 4. Khó thở, đau ngực, ho.
 5. Ăn uống.
 6. Chướng bụng sau ăn.
 7. Trung tiện, đại tiện.
 8. Dặn dò dấu hiệu nguy hiểm.
-

Bài tập 3. Viết báo cáo ngắn bằng tiếng Anh

Dựa vào hội thoại, viết 3–4 câu tóm tắt lâm sàng.

Bài mẫu IELTS 8.5

The patient is recovering after abdominal surgery and reports that the pain has become less severe, currently associated with mild abdominal discomfort and bloating. There has been no vomiting or fever, and oral intake has been cautiously resumed with thin rice porridge. However, the patient reports slightly worsening shortness of breath, which warrants further assessment of

oxygen saturation, respiratory rate, pulse, and chest findings. Bowel function has returned, with loose yellow stool passed today.

Dịch nghĩa:

Người bệnh đang hồi phục sau phẫu thuật bụng và cho biết đau đã giảm, hiện còn khó chịu nhẹ vùng bụng và chướng bụng. Không ghi nhận nôn hoặc sốt, và bệnh nhân đã bắt đầu ăn lại bằng cháo loãng. Tuy nhiên, bệnh nhân báo khó thở hơi nặng hơn, cần đánh giá thêm SpO₂, nhịp thở, mạch và khám phổi. Chức năng ruột đã hồi phục với việc đi phân lỏng màu vàng trong ngày hôm nay.

XIII. CẤU TRÚC GHI NHỚ CUỐI BÀI

POST-OP 8.5 FRAMEWORK

Để khai thác bệnh nhân sau phẫu thuật ở mức nâng cao, hãy nhớ 8 điểm:

P – Pain

Đau

O – Oral intake

Ăn uống đường miệng

S – Shortness of breath

Khó thở

T – Temperature / fever

Nhiệt độ / sốt

O – Output: stool, gas, urine

Đầu ra: phân, trung tiện, nước tiểu

P – Post-operative wound

Vết mổ sau phẫu thuật

C – Complications

Biến chứng

A – Advice and reassurance

Dặn dò và trấn an

XIV. THÔNGIỆP BÀI HỌC

At an advanced level, clinical English is not about using complicated words. It is about asking precise questions, listening actively, identifying clinical risks, and communicating with empathy.

Ở trình độ nâng cao, tiếng Anh y khoa không phải là dùng từ phức tạp, mà là biết hỏi chính xác, lắng nghe chủ động, nhận diện nguy cơ lâm sàng và giao tiếp bằng sự đồng cảm.

XV. THÔNGIỆP PCC fC

Mỗi buổi học 5 giờ sáng là một lần rèn luyện kỷ luật.

Mỗi câu hỏi tiếng Anh đúng là một bước tiến trong chăm sóc người bệnh.

Mỗi bác sĩ biết giao tiếp tốt hơn sẽ giúp người bệnh an tâm hơn.

PCC fC – Khỏe • Vui • Hạnh phúc

Medical English for Better Care – Better Communication – B